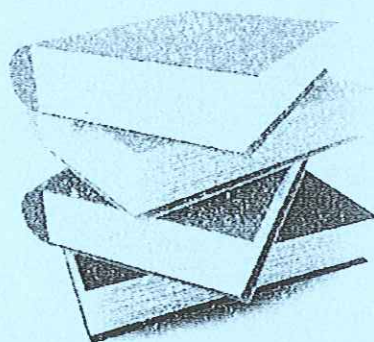


Thành viên Becamex IDC

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**  
21 VSIP2, ĐƯỜNG SỐ 1, KCN VSIP2, P. HÒA PHÚ, TP. THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG  
Điện thoại: 0650 2220222 - Fax: 06503635200 - Hotline : 1900 9400

# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY ĐẠI CHÚNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**



**Báo cáo thường niên năm 2017**





## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM NĂM 2017**

#### **I. THÔNG TIN CHUNG:**

##### **1. Thông tin khái quát:**

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Số 3700861497 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 10/04/2017 do Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.
- Vốn Điều lệ: 244.850.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 244.850.000.000 đồng.
- Trụ sở chính: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.
- Trung tâm Data Center: 02, Đường Tiên Phong 3, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.
- Chi nhánh Trung tâm Dịch vụ Viễn thông: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.
- Văn phòng Đại diện tại Nghệ An: 11, Đường 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, xã Hưng Tây, Huyện Hưng Nguyên, Nghệ An.
- Văn Phòng Đại diện tại Quảng Ngãi: 1A, Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi.
- Văn phòng Đại diện tại Hải Phòng: 03, Đường Bắc Nam Khu Đô Thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng.
- Số điện thoại: (0274) 2220222
- Số fax: (0274) 3635 200
- Website: [www.vntt.com.vn](http://www.vntt.com.vn)

##### **2. Thông tin cổ phiếu**

- Mã cổ phiếu: TTN
- Sàn giao dịch: Upcom
- Ngày bắt đầu giao dịch: 19/04/2017
- Số lượng cổ phiếu đang giao dịch: 24.485.000 cổ phiếu

## Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam được thành lập từ sự hợp tác của ba cổ đông sáng lập là:

- ❖ **Becamex IDC** : Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH MTV
- ❖ **VNPT** : Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam
- ❖ **BIDV** : Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Quyết định thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (VNPT) vào ngày 02 tháng 01 năm 2008.

Với vốn điều lệ đăng ký ban đầu 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng chẵn). Trong đó, vốn góp đăng ký của ba cổ đông sáng lập là 325.000.000.000 đồng và phần còn lại gọi vốn góp từ các cổ đông khác.

Tuy nhiên trong quá trình hoạt động từ khi thành lập đến tháng 07 năm 2015, do nhiều nguyên nhân số vốn thực góp chỉ đạt 244.850.000.000 đồng.

Đến ngày 03/07/2015 Công ty chính thức đăng ký điều chỉnh giảm vốn điều lệ còn 244.850.000.000 đồng do cổ đông góp không đủ và đúng hạn (*Hai trăm bốn mươi bốn tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng*).

## Quá trình phát triển của Công ty:

### - Năm 2008: Chính thức cung cấp các dịch vụ viễn thông – Công nghệ thông tin:

Các dịch vụ viễn thông, bao gồm: dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ thoại, dịch vụ kênh truyền dẫn, dịch vụ mạng riêng ảo VPN...

Khảo sát, tư vấn, cung cấp thiết bị và thi công, lắp đặt các công trình hạ tầng mạng viễn thông, hệ thống máy chủ, hệ thống Kiểm soát an ninh, truy nhập vào ra và các hệ thống công nghệ thông tin khác...

### - Tháng 7/2009: Cung cấp các dịch vụ Trung tâm dữ liệu:

Từ Quý 3/2009, VNPT lần lượt giới thiệu đến khách hàng các dịch vụ về Trung tâm dữ liệu, bao gồm: Dịch vụ Colocation, dịch vụ cho thuê máy chủ (Dedicated Server/VPS), dịch vụ Hosting Web/Mail/DNS, dịch vụ Cloud Backup... Các dịch vụ này giúp Doanh nghiệp có được một hạ tầng CNTT đủ năng lực đáp ứng các yêu cầu từ hoạt động sản xuất - kinh doanh, trong khi không tốn chi phí đầu tư và nhân sự quản trị.

### - Tháng 6/2013 đến nay: Chính thức cung cấp ICT One-stop Shop:

Trên hạ tầng cáp quang hoàn chỉnh và eDatacenter tiêu chuẩn Tier-3, VNPT hợp tác cùng các đối tác Nhật Bản để cung cấp các dịch vụ ICT chất lượng cao đến Doanh nghiệp hoạt động trong các KCN tại Bình Dương. Dưới tên gọi ICT One-stop Shop, các dịch vụ VT-CNTT được chọn lọc và tối ưu để phù hợp nhất với nhu cầu, ngân sách và nhân lực IT của Doanh nghiệp sản xuất.

### - Tháng 7/2015: Chính thức đi vào hoạt động các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh mới:



Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình về hệ thống phân phối điện trung thế, hạ thế, hệ thống máy biến áp, máy phát điện; hệ thống điện lạnh, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét, các hệ thống đèn tín hiệu giao thông, đèn chiếu sáng công cộng...

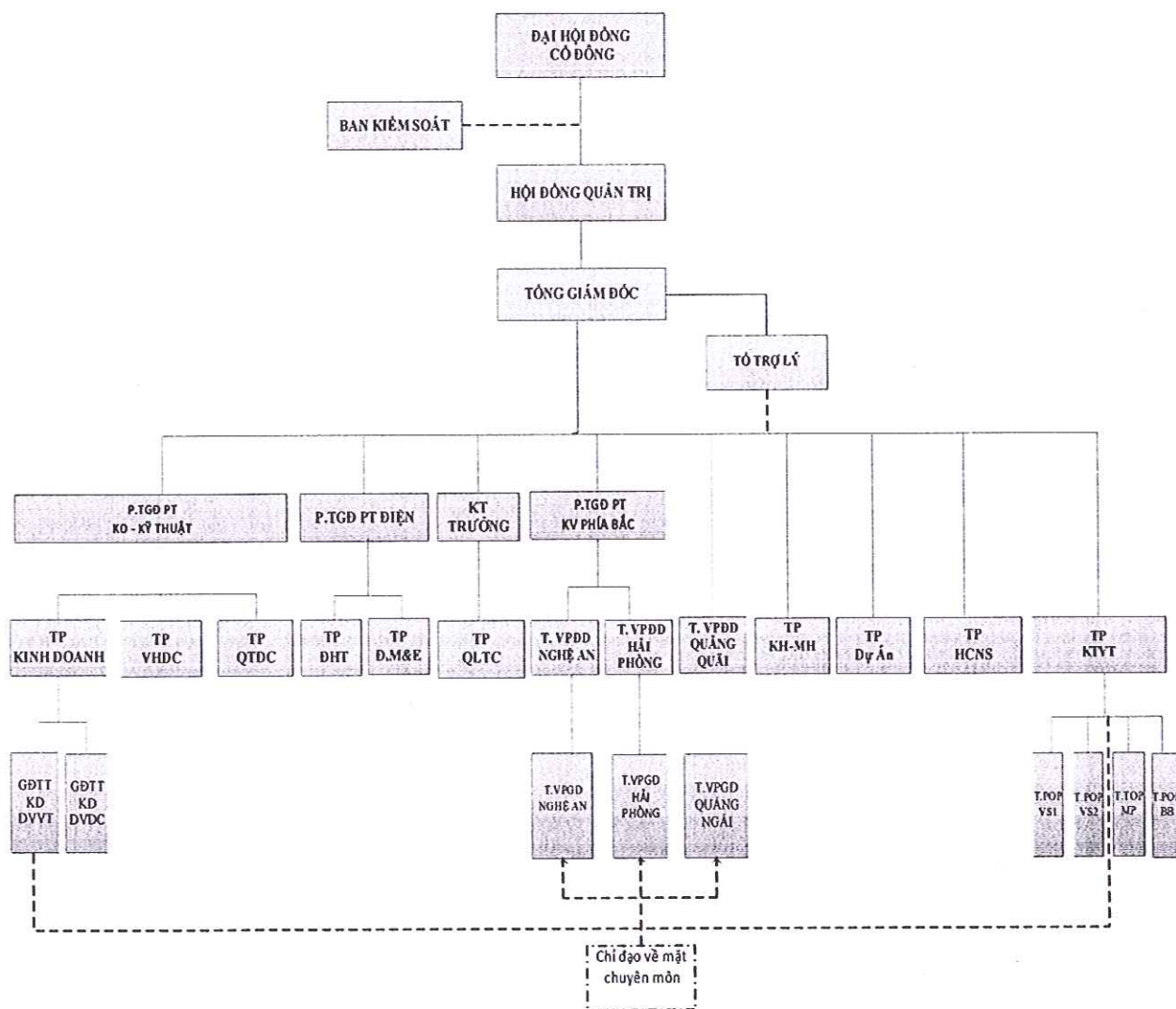
### 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống; Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình: viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; công trình điện, điện tử, công trình điện lạnh, công trình cấp thoát nước, công trình phòng cháy chữa cháy; Phân phối, đại lý kinh doanh hàng hóa và thiết bị: điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, vật liệu xây dựng, văn phòng và dân dụng...

Địa bàn kinh doanh: chủ yếu là các khách hàng trong các khu công nghiệp, khu đô thị tại tỉnh Bình Dương, VSIP Quảng Ngãi, VSIP Hải Phòng, VSIP Nghệ An....

### 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

#### 3.1 Sơ đồ cơ cấu tổ chức:



### **3.2 Đại hội đồng cổ đông:**

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính, có thể xin phép gia hạn với cơ quan đăng ký kinh doanh nhưng không quá 06 tháng.

### **3.3 Hội đồng quản trị:**

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông:

- ✓ Hội đồng quản trị phải tuân thủ đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các văn bản pháp luật liên quan.
- ✓ Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm trước các cổ đông về hoạt động của công ty.
- ✓ Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của công ty tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của công ty, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến công ty.

### **3.4 Ban kiểm soát:**

Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước cổ đông của công ty về các hoạt động giám sát tình hình tài chính công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành, cán bộ quản lý khác, sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành và cổ đông và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của cổ đông.

### **3.5 Bộ máy quản lý:**

Bộ máy quản lý sẽ chịu trách nhiệm và nằm dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Công ty có một Tổng giám đốc điều hành và một số Phó tổng giám đốc điều hành và một Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Tổng giám đốc điều hành và các Phó Tổng giám đốc điều hành có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, và do Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc bãi miễn.

#### **✓ Tổng giám đốc**

Hội đồng quản trị sẽ bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng hoặc một người khác làm Tổng giám đốc điều hành và sẽ ký hợp đồng quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan đến việc tuyển dụng.

#### **✓ Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và cán bộ quản lý khác**

Theo đề nghị của Tổng giám đốc điều hành và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng số lượng Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác cần thiết hoặc phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản trị công ty do Hội đồng quản trị đề xuất tùy từng thời điểm. Cán bộ quản lý phải



có sự miễn cưỡng cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.

✓ **Các phòng/ban chức năng và các đơn vị trực thuộc:**

Công ty VNTT có 10 phòng ban chức năng và 2 trung tâm trực thuộc Phòng kinh doanh, bao gồm:

- Phòng Hành chính nhân sự
- Phòng Quản lý tài chính
- Phòng Kinh doanh, bao gồm 2 trung tâm: Trung tâm kinh doanh DC và Trung tâm kinh doanh dịch vụ viễn thông.
- Phòng Dự án
- Phòng Điện hạ tầng
- Phòng Cơ điện (M&E)
- Phòng Kỹ thuật Viễn thông
- Phòng Quản trị DC
- Phòng Vận hành DC
- Phòng Kế hoạch – Mua hàng

**5. Định hướng phát triển:**

- Về quản lý: Sự phát triển của công ty gắn liền với sự đầu tư nguồn nhân lực có chất lượng, đặc biệt là đội ngũ quản lý. VNTT đã từng bước hình thành và phát triển đội ngũ nhân viên quản lý, nhân viên kỹ thuật và nhân viên kinh doanh đáp ứng được các yêu cầu trong việc triển khai cung cấp dịch vụ và thi công dự án.
  - VNTT định hướng thực hiện quản lý điều hành theo mục tiêu (MBO) và theo quy trình (MBP), phân cấp công việc và trách nhiệm rõ ràng để tạo tính chủ động, linh hoạt trong quản lý điều hành.
  - Tăng cường giám sát chặt chẽ quá trình triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh được giao, kịp thời đôn đốc, hỗ trợ giải quyết nhanh chóng các vướng mắc tồn tại ảnh hưởng đến quá trình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch.
  - Xây dựng các cơ chế khen thưởng hợp lý nhằm thúc đẩy sự nỗ lực phấn đấu hoàn thành và vượt chỉ tiêu kế hoạch năm.
  - Ứng dụng khoa học công nghệ, phần mềm quản lý trong quản trị doanh nghiệp để tăng tính chính xác, hiệu quả và nhanh chóng trong các hoạt động phê duyệt thực hiện.
- Về sản xuất:
  - Hiện tại, VNTT chưa thực hiện sản xuất các sản phẩm đặc thù về các lĩnh vực mà công ty đang triển khai như viễn thông, công nghệ thông tin, điện, Cơ điện.... Tuy nhiên, VNTT cũng đang có định hướng tìm kiếm và lựa chọn vài đối tác nổi bật trong các lĩnh vực liên quan để sản xuất ra các sản phẩm đặc thù

riêng của VNTT nhằm tăng tính linh hoạt trong triển khai dự án và khẳng định sự lớn mạnh của thương hiệu VNTT.

- Về kinh doanh:

- Định hướng phát triển công nghệ, dịch vụ: Tiếp cận với những công nghệ mới, xây dựng một hạ tầng truyền dẫn quang tốc độ cao và an toàn để đảm bảo cung cấp dịch vụ chất lượng tốt, ổn định đáp ứng nhu cầu của khách hàng với chi phí cạnh tranh, hợp lý.
- Định hướng phát triển thị trường: Mở rộng thị trường cung cấp dịch vụ viễn thông cho các khu công nghiệp, khu dân cư do Becamex và VSIP đầu tư tại các tỉnh thành khác.
- Định hướng phát triển nguồn nhân lực: VNTT luôn xác định nguồn nhân lực là yếu tố then chốt tạo nên sự thành công cho Công ty. Để chuẩn bị nguồn nhân lực cho hoạt động hội nhập trong thời gian tới và bắt kịp với tốc độ tăng trưởng nhanh chóng trong những năm tới, VNTT sẽ xây dựng một đội ngũ cán bộ quản lý và lao động có kinh nghiệm, có trình độ chuyên môn cao, giỏi ngoại ngữ; đồng thời có kế hoạch đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, nâng cao ý thức trách nhiệm và khuyến khích các ý kiến sáng tạo và tinh thần dám nghĩ, dám làm trong quá trình đào tạo.

**6. Các rủi ro:**

Tốc độ phát triển công nghệ thay đổi từng ngày sẽ ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh doanh các thiết bị công nghệ, điện tử đã đầu tư với giá trị cao nếu khả năng khai thác không kịp và không hết công suất.

**II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM**

**1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 2017:**

*DVT: Triệu đồng*

STT	CHỈ TIÊU	TH năm 2016	KH năm 2017	TH năm 2017	Tỷ lệ TH 2017 so với TH 2016	Tỷ lệ TH 2017 so với KH 2017
1	<b>Doanh thu</b>	<b>150.118</b>	<b>216.500</b>	<b>213.050</b>	<b>141,9%</b>	<b>98,4%</b>
a	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.187	211.500	207.892	143,2%	98,3%
	<i>Dịch vụ viễn thông</i>	<i>54.000</i>	<i>62.000</i>	<i>69.225</i>	<i>128,2%</i>	<i>111,7%</i>
	<i>Dịch vụ Datacenter</i>	<i>13.627</i>	<i>22.500</i>	<i>23.474</i>	<i>172,3%</i>	<i>104,3%</i>
	<i>Thi công công trình Viễn thông-CNTT và bán lẻ</i>	<i>27.125</i>	<i>26.000</i>	<i>24.285</i>	<i>89,5%</i>	<i>93,4%</i>
	<i>Thi công công trình Điện hạ tầng</i>	<i>38.670</i>	<i>70.000</i>	<i>57.795</i>	<i>149,5%</i>	<i>82,6%</i>
	<i>Thi công công trình Cơ điện (M&amp;E)</i>	<i>11.765</i>	<i>31.000</i>	<i>33.113</i>	<i>281,5%</i>	<i>106,8%</i>
b	Doanh thu hoạt động tài chính	4.931	5.000	5.158	104,6%	103,2%



2	Chi phí	140.673	186.250	177.652	126,3%	95,4%
a	Giá vốn hàng bán	108.286	155.000	156.117	144,2%	100,7%
b	Chi phí bán hàng + chi phí quản lý	23.442	27.850	23.812	101,6%	85,5%
c	Chi phí tài chính	8.945	3.400	(2.277)	-	-
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>3.551</i>	<i>3.350</i>	<i>4.969</i>	<i>139,9%</i>	<i>148,3%</i>
	<i>Dự phòng giảm giá cổ phiếu</i>	<i>5.390</i>	<i>-</i>	<i>(7.252)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.445	30.250	35.397	374,8%	117,0%
4	Lợi nhuận khác	2.231	550	2.502	112,1%	454,9%
a	Thu nhập khác	4.713	1.700	2.560	54,3%	150,6%
b	Chi phí khác	2.482	1.150	58	2,3%	5,0%
5	Tổng lợi nhuận trước thuế	11.676	30.800	37.900	324,6%	123,1%
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.300	6.476	-	196,2%
7	Tổng lợi nhuận sau thuế	11.676	27.500	31.424	269,1%	114,3%

## 2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách Ban điều hành:

### Ông Giang Quốc Dũng

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 05/06/1974

CMND số: 281069590 Nơi cấp: CA Bình Dương Ngày cấp: 02/12/2009

Địa chỉ: 97/31 Khu phố 3, P. Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Số cổ phần nắm giữ: không

### Ông Lê Xuân Vinh

Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 08/11/1967

CMND số: 011260135 Nơi cấp: Công an Hà Nội Ngày cấp: 09/11/2004

Địa chỉ: Phòng 504, Tòa nhà B, Ngõ 24, Phố Nguyễn Văn Ngọc, P. Công Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Số cổ phần nắm giữ: không

### Ông Nguyễn Thanh Khiết

Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 18/01/1957

CMND số: 022995644 Nơi cấp: CA Tp.HCM Ngày cấp: 31/03/2009

Địa chỉ: 222 Nguyễn Đình Chiểu, F.6.Q.3, Tp.HCM

Số cổ phần nắm giữ: 30.000 CP, chiếm tỷ lệ: 0,12%

**Ông Lai Xuân Nghĩa**

Phó Tổng giám đốc

Ngày sinh: 15/12/1975

CMND: 280572927

Nơi cấp: CA Bình Dương

Ngày cấp: 25/08/2005

Địa chỉ: 121/41 Khu phố 3, P. Phú Thọ, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Số cổ phần nắm giữ: 8.000 CP, chiếm tỷ lệ: 0,03%

**Ông Nguyễn Văn Phúc**

Kế toán trưởng

Ngày sinh: 22/03/1975

CMND số: 280608120

Nơi cấp: CA Bình Dương

Ngày cấp: 22/11/2007

Địa chỉ: Số 179/38 Bùi Ngọc Thu, P. Hiệp An, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

Số cổ phần nắm giữ: không

- Những thay đổi trong Ban Điều hành

Miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc đối với Ông Nguyễn Thanh Khiết kể từ ngày 30/10/2017 (có đơn từ nhiệm).

**3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:**

- Mở rộng phòng VIP, PCCC Data Center Giai đoạn II cung cấp dịch vụ cho khách hàng.
- Đầu tư hạ tầng và một số tuyến cáp trục kết nối các khu để phục vụ cho việc triển khai cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại các Khu công nghiệp do Becamex và VSIP làm chủ đầu tư như : KCN Mỹ Phước, Bàu Bàng, VSIP 1, VSIP 2, VSIP 2 Mở rộng.
- Xây dựng POP Bàu Bàng và POP VSIP 1 đáp ứng việc cung cấp dịch vụ cho các Nhà đầu tư và các khu dân cư hoạt động và sinh sống trong KCN Bàu Bàng, KCN VSIP 1, An sinh xã hội Việt – Sing.
- Đầu tư thiết bị DC để bổ sung thiết bị, vật tư nâng cấp hệ thống cung cấp dịch vụ khách hàng.
- Nhằm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý và điều hành doanh nghiệp như: Quản lý nhân sự, quản lý tài chính, vật tư .... Công ty đầu tư mua phần mềm Fast để nâng cao năng lực quản lý.
- Mua phương tiện trang bị cho các bộ phận để thi công các dự án, vận chuyển vật tư và xử lý sự cố của dịch vụ viễn thông tại Bình Dương.
- Tình hình hợp tác kinh doanh Dịch vụ Viễn thông - CNTT với VNPT Bình Dương tiếp tục phát huy hiệu quả và duy trì tốc độ tăng trưởng khách hàng ổn định. Tính đến hết tháng 12/2017, tổng số thuê bao đã triển khai theo hợp đồng hợp tác với VTBD là 4.593 thuê bao với tổng mức doanh thu trong năm 2017 đạt hơn 4 tỷ đồng.



#### 4. Tình hình tài chính:

##### a. Tình hình tài chính:

*ĐVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	281.523	356.623	127%
Doanh thu thuần	145.187	207.893	143%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.445	35.398	375%
Lợi nhuận khác	2.231	2.502	112%
Lợi nhuận trước thuế	11.676	37.900	325%
Lợi nhuận sau thuế	11.676	31.424	269%

##### b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,05	1,1
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn		
+ Hệ số thanh toán nhanh	0,72	0,82
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>		
<u>Nợ ngắn hạn</u>		
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,42	0,46
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,72	0,87
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>		
+ Vòng quay hàng tồn kho		
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	3,52	3,70
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,51	0,58
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,08	0,15
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,07	0,16
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,04	0,09
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,07	0,17

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.**

**a) Cổ phần:**

Tổng số cổ phần:	24.485.000 cổ phần
Số lượng cổ phần đang lưu hành:	24.485.000 cổ phần
<i>Trong đó cổ phần phổ thông:</i>	<i>24.485.000 cổ phần</i>
<i>Cổ phần ưu đãi:</i>	<i>không</i>
Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do:	24.485.000 cổ phần
Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật:	không

**b) Cơ cấu cổ đông:**

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ % sở hữu
<b>1</b>	<b>Cơ cấu cổ đông lớn và cổ đông nhỏ</b>			
<i>a</i>	<i>Cổ đông lớn nắm giữ từ 5% tỷ lệ sở hữu</i>	2	13.896.400	56,8%
<i>b</i>	<i>Cổ đông nhỏ</i>	2.255	10.588.600	43,2%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.257</b>	<b>24.485.000</b>	<b>100,0%</b>
<b>2</b>	<b>Cơ cấu cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân</b>			
<i>a</i>	<i>Cổ đông là tổ chức</i>	6	14.822.600	60,5%
<i>b</i>	<i>Cổ đông cá nhân</i>	2251	9,662,400	39,5%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.257</b>	<b>24.485.000</b>	<b>100,0%</b>
<b>3</b>	<b>Cơ cấu cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài</b>			
<i>a</i>	<i>Cổ đông trong nước</i>	2.257	24.485.000	100,0%
<i>b</i>	<i>Cổ đông nước ngoài</i>	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.257</b>	<b>24.485.000</b>	<b>100,0%</b>
<b>4</b>	<b>Cơ cấu cổ đông Nhà nước và các cổ đông khác</b>			
<i>a</i>	<i>Cổ đông Nhà nước</i>	3	14.201.400	58,0%
<i>b</i>	<i>Các cổ đông khác</i>	2.254	10.283.600	42,0%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.257</b>	<b>24.485.000</b>	<b>100,0%</b>

**6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:**

**6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:**

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là cung cấp dịch vụ viễn thông và thi công các công trình viễn thông, điện tử, điện, M&E do đó nguồn nguyên vật liệu được mua và sử dụng dựa trên dự toán từng công trình nên việc quản lý rất chặt chẽ và tồn kho không đáng kể.



## 6.2. Tiêu thụ năng lượng:

Năng lượng tiêu thụ của Công ty là nguồn điện được cung cấp từ điện lưới của khu công nghiệp để phục vụ cho nhu cầu làm việc văn phòng và vận hành hệ thống DataCenter.

Về điện chiếu sáng, công ty đã chuyển sang sử dụng loại bóng đèn công nghệ led thay dần cho các loại truyền thống trước đây nhằm giảm tối đa lượng điện năng tiêu thụ, vừa tiết kiệm cho Công ty vừa giảm thiểu ảnh hưởng không tốt cho môi trường.

## 6.3. Tiêu thụ nước:

Nguồn cung cấp nước cho công ty sử dụng từ nhà máy nước trong khu công nghiệp và lượng nước sử dụng toàn Công ty khoản 168 m<sup>3</sup>/tháng.

## 6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật về bảo vệ môi trường và trong năm không có vi phạm lần nào.

## 6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Tỷ lệ
+ Tổng số lao động cuối năm	Người	276	268	97.1%
+ Số lao động bình quân	Người	252	268	106.3%
+ Lương bình quân tháng	Đồng/người	8,408,000	8,443,000	100.4%
+ Thu nhập bình quân tháng	Đồng/người	10,043,000	10,373,000	103.3%

Tổng quỹ lương + thưởng tăng 13.7% so với cùng kỳ năm trước (trong đó quỹ lương tăng 10.6% và quỹ thưởng tăng 30%) do trong năm Phòng HCNS đã kết hợp cùng các Trưởng bộ phận đánh giá công việc của các cá nhân & tiến hành điều chỉnh lương cho 65 trường hợp. Chính sách thưởng cũng được cải thiện bình quân từ 3 tháng lương/nhân viên (năm 2016) lên 3.5 tháng/nhân viên (năm 2017) và chính sách thưởng năm 2017 cũng đã áp dụng đưa điểm đánh giá KPI vào để tính thưởng theo hiệu quả công việc.

Bên cạnh quỹ lương tăng so với cùng kỳ năm cho thấy năm 2017 một số Phòng ban cũng đã đạt vượt doanh số theo kế hoạch đặt ra (Cơ điện M&E, Trung tâm KDDC, Trung tâm DVVT). Tổng doanh thu/nhân viên đã tăng 30.5% so với cùng kỳ năm trước.

Thu nhập bình quân 10,3tr/người (bao gồm cả Lương & Thưởng)

## Đào tạo:

Đào tạo 01 Thạc sỹ chuyên ngành Quản trị Công nghệ thông tin tại nước ngoài.

Cử 03 nhân sự học tập trung nhằm nâng cao trình độ tại Đại học Quốc tế Miền đông (EIU).

Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, bổ sung chứng chỉ về Quản trị Hệ thống, Điện, M&E ... đáp ứng yêu cầu công việc.

Cử nhân sự tham gia các khóa tập huấn do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam tổ chức.

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc:

#### 1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

*ĐVT: Triệu đồng*

STT	CHỈ TIÊU	KH năm 2017	TH năm 2017	Tỷ lệ TH 2017 so với KH 2017
<b>1</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>216.500</b>	<b>213.050</b>	<b>98,4%</b>
a	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	211.500	207.892	98,3%
	<i>Dịch vụ viễn thông</i>	<i>62.000</i>	<i>69.225</i>	<i>111,7%</i>
	<i>Dịch vụ Datacenter</i>	<i>22.500</i>	<i>23.474</i>	<i>104,3%</i>
	<i>Thi công công trình Viễn thông-CNTT và bán lẻ</i>	<i>26.000</i>	<i>24.285</i>	<i>93,4%</i>
	<i>Thi công công trình Điện hạ tầng</i>	<i>70.000</i>	<i>57.795</i>	<i>82,6%</i>
	<i>Thi công công trình Cơ điện (M&amp;E)</i>	<i>31.000</i>	<i>33.113</i>	<i>106,8%</i>
b	Doanh thu hoạt động tài chính	5.000	5.158	103,2%
<b>2</b>	<b>Chi phí</b>	<b>186.250</b>	<b>177.652</b>	<b>95,4%</b>
a	Giá vốn hàng bán	155.000	156.117	100,7%
b	Chi phí bán hàng + chi phí quản lý	27.850	23.812	85,5%
c	Chi phí tài chính	3.400	(2.277)	-
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>3.350</i>	<i>4.969</i>	<i>148,3%</i>
	<i>Dự phòng giảm giá cổ phiếu</i>	<i>-</i>	<i>(7.252)</i>	<i>-</i>
<b>3</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30.250</b>	<b>35.397</b>	<b>117,0%</b>
<b>4</b>	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>550</b>	<b>2.502</b>	<b>454,9%</b>
a	Thu nhập khác	1.700	2.560	150,6%
b	Chi phí khác	1.150	58	5,0%
<b>5</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>30.800</b>	<b>37.900</b>	<b>123,1%</b>
<b>6</b>	<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>3.300</b>	<b>6.476</b>	<b>196,2%</b>
<b>7</b>	<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>	<b>27.500</b>	<b>31.424</b>	<b>114,3%</b>



Chi tiết Kết quả Doanh thu/Lãi gộp của các lĩnh vực kinh doanh chính năm 2017:

*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Lĩnh vực kinh doanh	Năm 2017	
		DT	Lãi gộp
1	Dịch vụ viễn thông	69.225	31.025
2	Dịch vụ Datacenter	23.474	4.102
3	Dự án VT - CNTT	24.285	3.357
4	Điện hạ tầng	57.795	9.168
5	Cơ điện (M&E)	33.113	4.123
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>207.892</b>	<b>51.775</b>

**2. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.**

**a. Về công tác Tổ chức - Hành chính**

- Cùng với sự hoàn thiện hệ thống quy trình, quy định, công tác đánh giá nội bộ để nâng cao tính tuân thủ, hệ thống đánh giá KPI ... và sự bám sát, chỉ đạo kịp thời của Ban lãnh đạo đã góp phần thay đổi nhận thức của CBNV Công ty VNTT, đặc biệt là các cấp quản lý trong việc phối hợp nhau để hoàn thành mục tiêu chung.
- Đối với công tác tổ chức bộ máy, Công ty đã thành lập và vận hành Phòng Kế hoạch - Mua hàng với chức năng và nhiệm vụ được xác định theo mô hình quản trị chuỗi cung ứng. Đồng thời, bước đầu thực hiện thành công thí điểm chính sách khoán đối với Phòng Điện Hạ tầng góp phần nâng cao hiệu quả công việc và sàng lọc những nhân sự làm việc không hiệu quả.

**a. Hệ thống ISO**

- VNTT đã mời Quacert vào đánh giá nâng cấp 2 hệ thống ISO (9001 và 27001) theo phiên bản ISO mới nhất. Trong đó:
  - o ISO 9001:2008 (phiên bản cũ): Đã có chứng nhận ISO 9001:2015
  - o ISO 27001:2005 (phiên bản cũ): Đang trong quá trình nâng cấp phiên bản 2013. Kết quả là đã hoàn thành đánh giá chứng nhận giai đoạn 1. Dự kiến tháng 3/2018 sẽ tiếp tục đánh giá giai đoạn 2. Kế hoạch quý 2/2018 sẽ có chứng nhận ISO/IEC 27001:2013

**b. Phong trào 5S.**

- Luôn duy trì hoạt động và đánh giá 5S trên toàn thể Công ty và các công trình/dự án VNTT đang thi công. Ban 5S đảm bảo ít nhất tổ chức đánh giá 1 lần/quý để đảm bảo môi trường làm việc luôn sạch sẽ an toàn và hiệu quả. Ngoài ra, còn có kỳ đánh giá đột xuất để nâng cao hơn nữa tinh thần chủ động thực hành 5S.

- Trong năm 2018 sẽ cải tiến và nâng cao hơn nữa tăng suất đánh giá 5S để đảm bảo hoạt động 5S sẽ đi sâu vào các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ cũng như hình thành văn hóa 5S tại VNNTT.

**c. Công tác đánh giá hiệu quả công việc KPI**

- Năm 2016 đã xây dựng hoàn thành dự án đánh giá hiệu quả công việc (KPI) trên toàn công ty. Và đã thực hiện đánh giá KPI năm 2017 cho 4 quý làm cơ sở xét thưởng định kỳ.
- Việc áp dụng đánh giá KPI trên toàn công ty góp phần thể hiện sự công bằng, và phản ánh chính xác hiệu quả làm việc của mỗi Phòng ban/cá nhân, làm cơ sở cho cơ chế khen thưởng/bổ nhiệm/miễn nhiệm các vị trí trong cơ cấu tổ chức.
- Năm 2018, Ban KPI sẽ tiếp tục cải tiến các chỉ số KPI để đảm bảo các chỉ tiêu KPI hiệu quả hơn, cụ thể là các chỉ số KPI phải là các chỉ số hoạt động chính phản ánh rõ nét hiệu quả công việc của cá nhân/đơn vị. Đáp ứng các yêu cầu gồm: Chỉ tiêu Key (chính), Chỉ tiêu có thể đo lường được (khả thi).

**3. Kế hoạch phát triển trong tương lai:**

- Tiếp tục cải thiện chất lượng dịch vụ cung cấp, xây dựng hình ảnh, thương hiệu VNNTT uy tín và chất lượng.
- Tập trung nguồn lực cho các hoạt động kinh doanh, tiếp thị và chăm sóc khách hàng.
- Đẩy mạnh các chương trình hợp tác khai thác và cung cấp dịch vụ.
- Tận dụng tối đa các cơ hội hỗ trợ của các cổ đông lớn đem lại.
- Tăng cường quản lý và giám sát các công trình thi công.

**4. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:**

- Công ty tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật về bảo vệ môi trường, mức tiêu thụ nước cũng như năng lượng điện ở mức vừa phải và các loại phát thải chỉ loại thông thường và ở mức không đáng kể.
- Công ty chăm lo đầy đủ các chính sách cho người lao động về an toàn lao động, an toàn sức khỏe cũng như trả lương đúng kỳ, đúng hạn và chưa để xảy ra bất cứ tai nạn lao động nào.

**IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1. Hoạt động của HĐQT về Ban Giám đốc công ty:**

- Trong năm 2017 HĐQT đã thực hiện giám sát chặt chẽ hoạt động của TGD trong việc triển khai thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT.
- Theo dõi việc hoàn thành các chỉ tiêu chính trong năm mà TGD đã cam kết thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT.
- Yêu cầu TGD thực hiện báo cáo kết quả kinh doanh và tình hình hoạt động trong các cuộc họp định kỳ hàng quý của HĐQT.



- HĐQT đánh giá rất cao nỗ lực của TGD và các cấp trong việc thực hiện các mục tiêu của Công ty năm 2017, mặc dù Tổng doanh thu thực hiện năm 2017 của Công ty chỉ đạt 99% kế hoạch được ĐHCĐ thông qua nhưng Công ty đã phấn đấu hoàn thành vượt chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế 14% so với kế hoạch, đây là dấu hiệu khởi sắc rất tốt cho hoạt động nâng cao tính hiệu quả của Công ty VN-TEC. Tổng hợp Kết quả kinh doanh năm 2017 như sau:

- ✓ Tổng Doanh thu 215,6 tỷ đồng, đạt 99 % so với kế hoạch
- ✓ Tổng Chi phí 177,7 tỷ đồng, đạt 95 % so với kế hoạch
- ✓ Lợi nhuận trước thuế 37,9 tỷ đồng, đạt 123 % so với kế hoạch
- ✓ Lợi nhuận sau thuế 31,4 tỷ đồng, đạt 114 % so với kế hoạch

## 2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

### a) Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2018:

Trên cơ sở dự báo và đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ đề ra, Hội đồng quản trị Công ty VN-TEC thống nhất các chỉ tiêu Kế hoạch kinh doanh năm 2018 như sau:

*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	% KH 2018/ TH 2017
1	Tổng doanh thu	215.611	267.500	124,1%
2	Tổng chi phí	177.711	213.500	120,1%
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	37.900	54.000	142,5%
4	Lợi nhuận sau thuế	31.424	43.200	137,5%

### *Kế hoạch Doanh thu/Lãi gộp các lĩnh vực kinh doanh chính:*

STT	Lĩnh vực kinh doanh	Năm 2017		Năm 2018		Tỷ lệ (%)	
		DT	Lãi gộp	DT	Lãi gộp	DT	Lãi gộp
1	Dịch vụ viễn thông	69.225	31.025	82.000	38.500	118,45%	124,09%
2	Dịch vụ Datacenter	23.474	4.102	55.000	12.500	172,30%	304,73%
3	Dự án VT-CNTT	24.285	3.357	24.500	2.200	89,50%	65,53%
4	Điện hạ tầng	57.795	9.168	65.000	19.000	149,50%	207,24%
5	Cơ điện (M&E)	33.113	4.123	34.000	7.300	281,50%	177,06%
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>207.892</b>	<b>51.775</b>	<b>260.500</b>	<b>79.500</b>	<b>143,20%</b>	<b>153,55%</b>

**b) Kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2018:**

- Trên cơ sở kế hoạch các chỉ tiêu đề ra, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất định hướng một số nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện trong năm 2018 như sau:
- Chỉ đạo Ban điều hành tập trung phát triển các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh hiệu quả, tăng cường công tác chăm sóc khách hàng và nâng cao chất lượng dịch vụ, sản phẩm.
- Đẩy mạnh hoạt động kinh doanh các lĩnh vực về điện, cơ điện và các dịch vụ giá trị gia tăng về viễn thông – CNTT.
- Chỉ đạo, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động của Ban điều hành để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, tinh gọn bộ máy nhân sự, tăng năng suất lao động, cải thiện năng lực tài chính, giảm chi phí quản lý công ty.
- Tập trung phát triển dịch vụ viễn thông tại các KCN, Khu nhà ở An sinh Xã hội trong tỉnh và tại các tỉnh Nghệ An, Hải Phòng, Quảng Ngãi ... tận dụng triệt để cơ hội hợp tác với Tập đoàn VNPT.
- Chú trọng phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao, đào tạo đội ngũ quản lý kế thừa, trọng dụng nguồn nhân lực lành nghề lâu năm có chuyên môn cao, nhằm ổn định nguồn nhân lực đáp ứng chiến lược phát triển kinh doanh của công ty trong thời gian tới.
- Tăng cường giám sát chặt chẽ tiến độ thực hiện Kế hoạch kinh doanh năm 2018, xây dựng Quy chế lương, thưởng hợp lý nhằm thúc đẩy sự nỗ lực phấn đấu hoàn thành và vượt chỉ tiêu kế hoạch năm đề ra.

**V. QUẢN TRỊ CÔNG TY**

**1. Hội đồng quản trị**

**a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:**

Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT) nhiệm kỳ III (2017 – 2022) Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (VNPT) là 05 (năm) thành viên, bao gồm:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ % năm giữ
1	Giang Quốc Dũng	Chủ tịch HĐQT	-	-
2	Nguyễn Văn Hiệu	Phó Chủ tịch HĐQT	21.250	0,09%
3	Nguyễn Bá Thước	Thành viên	10.000	0,04%
4	Quảng Văn Viết Cường	Thành viên	30.000	0,12%
5	Nguyễn Thanh Khiết	Thành viên	30.000	0,12%

Miễn nhiệm Chức vụ Thành viên HĐQT đối với Ông Nguyễn Thanh Khiết kể từ ngày 30/10/2017 ( có đơn từ nhiệm).



**b) Hoạt động của Hội đồng quản trị:**

**✓ Các Nghị quyết/Quyết định đã ban hành trong năm 2017**

STT	Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung chính
1	01/2017/NQ-HĐQT	22/02/2017	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua ngày chốt danh sách cổ đông tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 là ngày 14/3/2017.</li> <li>- Thông qua thời gian và địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ TN năm 2017.</li> <li>- Nội dung dự kiến tại Đại hội.</li> </ul>
2	02/2017/NQ-HĐQT	16/3/2017	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống nhất Báo cáo kết quả HĐKD và Báo cáo tài chính năm 2016 đã kiểm toán của Công ty.</li> <li>- Thống nhất Kế hoạch kinh doanh năm 2017 của Công ty.</li> <li>- Thống nhất nội dung các Tờ trình sẽ trình tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 như sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tờ trình thông qua Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2016.</li> <li>• Tờ trình thông qua Kế hoạch hoạt động kinh doanh 2016; Phân phối lợi nhuận năm 2016 và Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017.</li> <li>• Tờ trình thông qua Mức chi trả thù lao HĐQT, BKS và Thư ký HĐQT năm 2016 và Kế hoạch chi trả thù lao HĐQT, BKS, Thư ký HĐQT năm 2017.</li> <li>• Tờ trình thông qua việc Lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập để kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017.</li> <li>• Tờ trình thông qua việc Phê chuẩn Chủ tịch HĐQT kiêm chức vụ Tổng Giám đốc Công ty.</li> <li>• Tờ trình thông qua việc Bầu cử Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2017 – 2022.</li> </ul> </li> </ul>
3	03/2017/NQ-HĐQT	28/4/2017	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua việc vay vốn tín dụng ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và</li> </ul>

			Phát triển Việt Nam.
4	04/2017/NQ-HĐQT	14/8/2017	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty.</li> <li>- Thông qua Kế hoạch kinh doanh 6 tháng cuối năm 2017 và ước thực hiện cả năm của Công ty.</li> </ul>
5	05/2017/NQ-HĐQT	30/10/2017	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Miễn nhiệm tư cách thành viên Hội đồng quản trị và chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty đối với Ông Nguyễn Thanh Khiết (có đơn từ nhiệm).</li> </ul>
6	06/2017/NQ-HĐQT	25/12/2017	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Becamex Bình Định.</li> <li>- Cử Ông Giang Quốc Dũng – Tổng Giám đốc là người đại diện quản lý phần vốn góp của Công ty VNTT tại Công ty Cổ phần Becamex Bình Định.</li> </ul>

✓ **Về công tác giám sát việc thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ của HĐQT:**

- HĐQT luôn bám sát Nghị quyết của ĐHĐCĐ để chỉ đạo các hoạt động kinh doanh của Công ty, thực hiện tốt các chủ trương, chiến lược đã đề ra. Đồng thời, xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát hoạt động của TGD trong việc thực hiện các nghị quyết, quyết định và chỉ đạo của HĐQT và ĐHĐCĐ.
- Duy trì họp HĐQT định kỳ theo quy định và họp bất thường khi cần thiết, đảm bảo số lượng thành viên dự họp và biểu quyết thông qua theo luật định các nội dung vấn đề được nêu ra.
- Phối hợp với Ban kiểm soát nắm rõ tình hình hoạt động kinh doanh của công ty từ đó của những kiến nghị kịp thời để giúp TGD hoàn thành tốt nhiệm vụ được ĐHĐCĐ và HĐQT giao.
- Các phiên họp của HĐQT tổ chức đảm bảo đúng các quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty. Nội dung cuộc họp HĐQT được ghi nhận vào biên bản và tất cả thành viên dự họp đều đồng ý ký tên thông qua.

✓ **Về công tác chỉ đạo và giám sát hoạt động của Ban điều hành Công ty:**

- Trong năm 2017 HĐQT đã thực hiện giám sát chặt chẽ hoạt động của TGD trong việc triển khai thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT.



- Theo dõi việc hoàn thành các chỉ tiêu chính trong năm mà TGD đã cam kết thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT.
- Yêu cầu TGD thực hiện báo cáo kết quả kinh doanh và tình hình hoạt động trong các cuộc họp định kỳ hàng quý của HĐQT và các cuộc họp HĐQT mở rộng.

✓ **Về công tác chỉ đạo và giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2017:**

Căn cứ Nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/04/2017 của ĐHĐCĐ Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (VNTT) đã thông qua Kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2017 của công ty với các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Tổng Doanh thu 218,2 tỷ đồng
- Tổng Chi phí 187,4 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế 30,8 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế 27,5 tỷ đồng

HĐQT đánh giá rất cao nỗ lực của TGD và các cấp trong việc thực hiện các mục tiêu của Công ty năm 2017, mặc dù Tổng doanh thu thực hiện năm 2017 của Công ty chỉ đạt 99% kế hoạch được ĐHĐCĐ thông qua nhưng Công ty đã phấn đấu hoàn thành vượt chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế 14% so với kế hoạch, đây là dấu hiệu khởi sắc rất tốt cho hoạt động nâng cao tính hiệu quả của Công ty VNTT. Tổng hợp Kết quả kinh doanh năm 2017 như sau:

- Tổng Doanh thu 215,6 tỷ đồng, đạt 99 % so với kế hoạch
- Tổng Chi phí 177,7 tỷ đồng, đạt 95 % so với kế hoạch
- Lợi nhuận trước thuế 37,9 tỷ đồng, đạt 123 % so với kế hoạch
- Lợi nhuận sau thuế 31,4 tỷ đồng, đạt 114 % so với kế hoạch

✓ **Về công tác chi trả thù lao cho HĐQT, BKS và thư ký HĐQT:**

Căn cứ theo nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ của ĐHĐCĐ công ty VNTT thông qua ngày 12/04/2017, Công ty đã thực hiện chi trả thù lao cho HĐQT, BKS và thư ký HĐQT trong năm 2017 là 220.500.000 đồng.

## 2. Ban Kiểm soát

### a) Hoạt động của Ban kiểm soát

**Ban kiểm soát công ty CP Công nghệ và Truyền thông Việt Nam gồm 3 thành viên:**

- Võ Thị Thanh Hương - Trưởng Ban kiểm soát
- Nguyễn Thị Thanh Nhân – Thành viên BKS
- Nguyễn Thị Thuỳ Dương – Thành viên BKS

Trong năm, Ban kiểm soát đã thực hiện các hoạt động như sau:

19  
Y  
N  
HỆ  
HỒN  
M  
31/11

- Kiểm tra giám sát thực hiện nghị quyết Hội đồng quản trị, thực hiện nghị quyết của Đại hội Cổ đông.
- Kiểm tra giám sát việc tổ chức điều hành của Ban Tổng Giám Đốc.
- Kiểm tra Báo cáo tài chính năm của Công ty và báo cáo kiểm toán.

**b) Kết quả kiểm tra của Ban kiểm soát**

✓ **Đánh giá hoạt động của HĐQT**

Hội đồng quản trị Công ty CP Công nghệ và Truyền thông Việt Nam được Đại hội Đồng Cổ đông nhất trí thông qua gồm có 5 thành viên, trong năm miễn nhiệm 1 thành viên (Nguyễn Thanh Khiết) ngày 30/10/2017. Hiện tại, số lượng thành viên HĐQT bao gồm:

Ông Giang Quốc Dũng – Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Văn Hiệu – Phó Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Bá Thước – Thành viên

Ông Quảng Văn Viết Cương – Thành viên

Trong năm 2017, Hội đồng quản trị đã họp và thông qua các nghị quyết quan trọng:

Stt	Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Các nội dung được thông qua	Thực hiện
01	01/2017/NQ-HĐQT	22/02/2017	Triệu tập ĐHĐCĐ TN năm 2017 Công ty VNNTT với các nội dung như sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông tham dự ĐHĐCĐ là ngày 14/03/2017</li> <li>- Các nội dung dự kiến trình tại Đại hội</li> </ul> Thời gian và địa điểm tổ chức Đại hội	Đã thực hiện
02	02/2017/NQ-HĐQT	16/03/2017	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo tài chính năm 2016 sau khi kiểm toán.</li> <li>- Thống nhất kết quả kinh doanh năm 2017 với các chỉ tiêu chính.</li> <li>- Thống nhất nội dung các tờ trình sẽ trình tại Đại hội.</li> </ul>	Đã thực hiện
03	03/2017/NQ-HĐQT	28/04/2017	Phê duyệt thông qua việc vay vốn tín dụng ngắn hạn tại Ngân hàng BIDV. Vay ngắn hạn không vượt quá 50% vốn chủ sở hữu trở lên tính tại báo cáo tài chính	Đã thực hiện



			năm gần nhất đã được soát xét.	
04	04/2017/QĐ-HĐQT	15/06/2017	Căn cứ Biên bản họp HĐQT số 08/2016/BB-HĐQT ngày 12/09/2016: - Thành lập văn phòng đại diện tại Nghệ An – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam do Ông Lê Xuân Vinh làm người đứng đầu văn phòng đại diện.	Đã thực hiện
05	05/2017/QĐ-HĐQT	30/10/2017	Nghị quyết miễn nhiệm tư cách thành viên HĐQT P.TGD đối với Ông Nguyễn Thanh Khiết	Đã thực hiện
06	06/2017/QĐ-HĐQT	25/12/2017	Nghị quyết về việc góp vốn thành lập Công ty CP Becamex Bình Định và cử Ông Giang Quốc Dũng TGD quản lý phần vốn góp của công ty	Đã thực hiện
07	01/2018/NQ-HĐQT	05/2/2018	Nghị quyết thông qua Kết quả SXKD năm 2018, kế hoạch SXKD năm 2018 và thống nhất thời gian, địa điểm tổ chức Đại hội Cổ đông năm 2018	Đang thực hiện

### 1. Đánh giá hoạt động của Ban Tổng Giám Đốc

#### ✓ Đánh giá hoạt động của Ban Tổng Giám Đốc

Trong năm 2017, Ban Tổng giám đốc Công ty đã thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh với kết quả đạt được như sau:

*DVT: Triệu đồng*

STT	CHỈ TIÊU	TH năm 2016	KH năm 2017	TH năm 2017	Tỷ lệ TH 2017 so với TH 2016	Tỷ lệ TH 2017 so với KH 2017
1	<b>Doanh thu</b>	150.118	216.500	213.050	141,9%	98,4%
a	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.187	211.500	207.892	143,2%	98,3%
	<i>Dịch vụ viễn thông</i>	54.000	62.000	69.225	128,2%	111,7%
	<i>Dịch vụ Datacenter</i>	13.627	22.500	23.474	172,3%	104,3%
	<i>Thi công công trình Viễn thông-CNTT và bán lẻ</i>	27.125	26.000	24.285	89,5%	93,4%
	<i>Thi công công trình Điện hạ tầng</i>	38.670	70.000	57.795	149,5%	82,6%

	<i>Thi công công trình Cơ điện (M&amp;E)</i>	11.765	31.000	33.113	281,5%	106,8%
b	Doanh thu hoạt động tài chính	4.931	5.000	5.158	104,6%	103,2%
<b>2</b>	<b>Chi phí</b>	<b>140.673</b>	<b>186.250</b>	<b>177.652</b>	<b>126,3%</b>	<b>95,4%</b>
a	Giá vốn hàng bán	108.286	155.000	156.117	144,2%	100,7%
b	Chi phí bán hàng + chi phí quản lý	23.442	27.850	23.812	101,6%	85,5%
c	Chi phí tài chính	8.945	3.400	(2.277)	-	-
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	3.551	3.350	4.969	139,9%	148,3%
	<i>Dự phòng giảm giá cổ phiếu</i>	5.390	-	(7.252)	-	-
<b>3</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>9.445</b>	<b>30.250</b>	<b>35.397</b>	<b>374,8%</b>	<b>117,0%</b>
<b>4</b>	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>2.231</b>	<b>550</b>	<b>2.502</b>	<b>112,1%</b>	<b>454,9%</b>
a	Thu nhập khác	4.713	1.700	2.560	54,3%	150,6%
b	Chi phí khác	2.482	1.150	58	2,3%	5,0%
<b>5</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>11.676</b>	<b>30.800</b>	<b>37.900</b>	<b>324,6%</b>	<b>123,1%</b>
<b>6</b>	<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	-	<b>3.300</b>	<b>6.476</b>	-	<b>196,2%</b>
<b>7</b>	<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>	<b>11.676</b>	<b>27.500</b>	<b>31.424</b>	<b>269,1%</b>	<b>114,3%</b>
	<b>Lỗ lũy kế</b>			<b>56.184</b>		

Doanh thu cả năm 2017 của công ty tăng 41,9% so với năm 2016, nhưng chỉ đạt 98,4% kế hoạch doanh thu. Lợi nhuận trước thuế tăng 3,246 lần so với lợi nhuận năm 2016, vượt kế hoạch lợi nhuận 23,1%. Góp phần giảm lỗ lũy kế.

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương, số tiền: 7.252.000.000 đồng, tổng số dự phòng do lỗ từ hoạt động đầu tư đến ngày 31/12/2017 là 12,838 tỷ đồng. (Cổ tức được chia năm 2017 là 5,145 đồng/tương đương 10,5%). Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình và thu nhập khác từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định (xe ô tô 16 chỗ), thu nhập khác số tiền 2,632 tỷ đồng.

✓ **Tình hình tài chính:**

Tình hình tài chính của Công ty được đánh giá qua một số chỉ tiêu cơ bản sau:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2017
<b>1</b>	<b>Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>		
1.1	Cơ cấu tài sản NH = Tài sản NH/Tổng tài sản	%	50,36
1.2	Cơ cấu tài sản DH = Tài sản DH/Tổng TS	%	49,64
1.2	Cơ cấu vốn nợ = Nợ phải trả/Vốn CSH	%	86,68
1.3	Cơ cấu nguồn vốn = Vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	53,57
<b>2</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>		



2.1	Khả năng T/Toán NH = TSNH/Nợ ngắn hạn	Lần	1,10
2.2	Khả năng TT nhanh = (TSNH-Hàng TK)/Nợ NH	Lần	0,82
2.3	H/Số TT tức thì = Tiền & T/Đương tiền / Nợ NH	Lần	0,02
<b>3</b>	<b>Hệ số khả năng sinh lời</b>		
3.1	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH (ROE)	%	16,45
3.2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn Điều lệ	%	12,83
3.3	Lãi cơ bản trên cổ phiếu = LNST/CP thực góp	VND/CP	1.283

✓ **Kết quả thẩm định báo cáo tài chính năm 2017**

Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty được lập theo đúng chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Trên cơ sở báo cáo kiểm toán và các hồ sơ, chứng từ được cung cấp, Ban kiểm soát thống nhất số liệu báo cáo về tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 cũng như báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mà Hội đồng quản trị đã đệ trình trước Đại hội cổ đông. Các báo cáo trên đã phản ánh chính xác, trung thực về tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như tình hình tài chính của Công ty trong năm 2017.

✓ **Đánh giá sự phối hợp giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Trong thời gian qua, Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các phòng ban Công ty đã cung cấp cho Ban kiểm soát thông tin tài liệu, các báo cáo một cách kịp thời, tạo điều kiện để Ban kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ. Ban kiểm soát được mời tham dự một số cuộc họp của Hội đồng quản trị.

✓ **Kiến nghị và Kết luận**

Trong năm 2017, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty CP Công nghệ và Truyền thông Việt Nam đã có nhiều nỗ lực cùng cố bộ máy tổ chức, thực hiện các giải pháp cải tiến tăng cường hiệu quả hoạt động kinh doanh. Kết quả kinh doanh có mức tăng trưởng cao về doanh thu và lợi nhuận, bù đắp và giảm lỗ lũy kế.

Năm 2017, bên cạnh việc tiếp tục phát triển doanh thu dịch vụ viễn thông, Công ty cần tăng cường các giải pháp tăng doanh thu hoạt động hạ tầng viễn thông-CNTT, điện, M&E góp phần nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh doanh; đồng thời nắm bắt các cơ hội hợp tác với các đối tác chiến lược, cùng với địa phương phát triển đô thị thông minh và tiến tới xây dựng thành phố Thông Minh Bình Dương.

## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. Ý kiến kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Không phủ nhận kết luận nêu trên, chúng tôi chỉ lưu ý người đọc đến thuyết minh V.21 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. Thực hiện Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 7 năm 2013 và Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHCD ngày 25 tháng 4 năm 2014, Công ty đã chia một phần cổ tức năm 2012 và năm 2013 cho các cổ đông mặc dù Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012 và năm 2013 bị lỗ do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố khi lập Báo cáo tài chính năm 2014. Trong năm Công ty tiếp tục chia cổ tức năm 2012 và năm 2013 cho các cổ đông với số tiền là 3.978.805.000 VND. Tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số cổ tức năm 2012 và năm 2013 đã chia cho cổ đông là 33.090.233.800 VND.

### **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C**

**Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc**

**Lương Anh Vũ - Kiểm toán viên**

*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0099-2018-008-1 Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1832-2018-008-1*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2018



**Báo Cáo Tài chính được kiểm toán:**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>179,604,144,076</b>	<b>123,074,305,860</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3,296,340,559</b>	<b>2,503,428,001</b>
1. Tiền	111	3,296,340,559	2,503,428,001
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>130,277,815,287</b>	<b>77,378,828,938</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	124,806,301,236	70,128,556,660
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2,154,171,819	3,125,996,664
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6,186,778,400	6,459,822,851
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2,869,436,168)	(2,335,547,237)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>45,686,591,527</b>	<b>38,619,419,378</b>
1. Hàng tồn kho	141	45,686,591,527	38,619,419,378
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>343,396,703</b>	<b>4,572,629,543</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	343,396,703	925,836,277
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	3,646,793,266
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>177,018,395,950</b>	<b>158,449,026,385</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>339,527,720</b>	<b>500,542,476</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	339,527,720	500,542,476
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>121,475,657,804</b>	<b>115,764,952,568</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	120,902,327,055	115,723,626,327
- Nguyên giá	222	184,916,136,453	167,395,127,782
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(64,013,809,398)	(51,671,501,455)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	573,330,749	41,326,241
- Nguyên giá	228	8,114,487,917	7,518,362,917
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(7,541,157,168)	(7,477,036,676)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>7,028,132,698</b>	<b>3,013,994,484</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7,028,132,698	3,013,994,484
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>36,162,000,000</b>	<b>28,910,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	49,000,000,000	49,000,000,000



4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(12,838,000,000)	(20,090,000,000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>12,013,077,728</b>	<b>10,259,536,857</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12,013,077,728	10,259,536,857
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268	-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>356,622,540,026</b>	<b>281,523,332,245</b>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>165,591,788,216</b>	<b>117,938,192,060</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>163,162,658,144</b>	<b>116,906,651,057</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	62,082,710,137	48,094,904,780
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1,839,526,244	361,970,281
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8,633,558,937	2,830,002,204
4. Phải trả người lao động	314	3,066,800,356	3,630,431,624
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12,975,414,834	11,911,167,332
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	8,245,451,981	8,770,327,809
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1,019,285,484	1,547,772,054
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	63,788,420,698	37,871,696,155
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	1,511,489,473	1,888,378,818
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>2,429,130,072</b>	<b>1,031,541,003</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	986,788,896	466,485,026
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	47,000,000	242,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	1,395,341,176	323,055,977
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>191,030,751,810</b>	<b>163,585,140,185</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>191,030,751,810</b>	<b>163,585,140,185</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	244,850,000,000	244,850,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	244,850,000,000	244,850,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1,925,589,113	1,925,589,113
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	439,285,060	439,285,060
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(56,184,122,363)	(83,629,733,988)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	(87,608,538,988)	(83,629,733,988)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	31,424,416,625	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>356,622,540,026</b>	<b>281,523,332,245</b>

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	207,899,984,745	145,223,361,528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7,237,571	36,600,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	207,892,747,174	145,186,761,528
4. Giá vốn hàng bán	11	156,117,867,039	108,285,798,251
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	51,774,880,135	36,900,963,277
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,158,343,826	4,930,712,009
7. Chi phí tài chính	22	(2,277,315,550)	8,944,673,581
Trong đó: chi phí lãi vay	23	4,969,427,198	3,551,192,026
8. Chi phí bán hàng	25	5,835,004,029	5,817,001,300
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17,977,680,861	17,624,822,720
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	35,397,854,621	9,445,177,685
11. Thu nhập khác	31	2,560,383,279	4,713,477,422
12. Chi phí khác	32	58,109,257	2,482,258,395
13. Lợi nhuận khác	40	2,502,274,022	2,231,219,027
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	37,900,128,643	11,676,396,712
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6,475,712,018	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	<u>31,424,416,625</u>	<u>11,676,396,712</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	<u>1,283</u>	<u>477</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	<u>1,283</u>	<u>477</u>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>37,900,128,643</b>	<b>11,676,396,712</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	13,024,428,435	12,470,202,062
Các khoản dự phòng	03	(6,022,715,215)	3,768,063,350
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	36,952	(740,632)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5,313,934,703)	(4,900,000,000)
Chi phí lãi vay	06	4,969,427,198	3,551,192,026
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>			
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(49,625,067,258)	(6,449,307,898)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7,067,172,149)	(15,631,225,026)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	14,579,052,644	16,691,599,470
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,171,101,297)	(2,604,186,234)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(4,770,541,101)	(3,626,306,061)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(3,497,457,851)</b>	<b>14,945,687,769</b>

## II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(22,821,246,273)	(8,963,213,237)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	240,909,091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,145,000,000	4,900,000,000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(17,435,337,182)</i>	<i>(4,063,213,237)</i>



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	140,096,177,622
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(114,374,453,079)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,995,980,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(17,175,432,312)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(6,292,957,780)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8,795,645,149
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	740,632
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2,503,428,001

**Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Năm trước	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm	244,850,000,000	1,925,589,113	439,285,060	(87,148,424,900)	160,066,449,273	
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	11,676,396,712	11,676,396,712	
Chia cổ tức	-	-	-	(8,157,705,800)	(8,157,705,800)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>244,850,000,000</b>	<b>1,925,589,113</b>	<b>439,285,060</b>	<b>(83,629,733,988)</b>	<b>163,585,140,185</b>	
<b>Năm nay</b>						
Số dư đầu năm	244,850,000,000	1,925,589,113	439,285,060	(83,629,733,988)	163,585,140,185	
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	31,424,416,625	31,424,416,625	
Chia cổ tức	-	-	-	(3,978,805,000)	(3,978,805,000)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>244,850,000,000</b>	<b>1,925,589,113</b>	<b>439,285,060</b>	<b>(56,184,122,363)</b>	<b>191,030,751,810</b>	



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống; Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình: viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; công trình điện, điện tử, công trình điện lạnh, công trình cấp thoát nước, công trình phòng cháy chữa cháy; Phân phối, đại lý kinh doanh hàng hóa và thiết bị: điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, vật liệu xây dựng, văn phòng và dân dụng.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Doanh thu và lợi nhuận năm nay của Công ty đều gia tăng mạnh so với năm trước chủ yếu là do doanh thu hợp đồng xây dựng tăng mạnh đặc biệt là cho các bên liên quan.

#### **6. Cấu trúc Công ty**

*Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Công nghệ & Truyền thông Việt Nam – Trung tâm phân phối thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin.	21 Vsip II, đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore II, phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TP. Hải Phòng – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 3, đường Bắc Nam khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã An Lữ, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.
Văn phòng đại diện tại Quảng	Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam

Tên đơn vị

Địa chỉ

Ngãi – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam  
Singapoe, Xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**8. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 270 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 275 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**



Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày



đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

##### **Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.



Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, vật tư thiết bị khảo sát và chi phí xây

dựng, sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

#### ***Chi phí thuê đất***

Chi phí thuê đất là khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Chi phí thuê đất được phân bổ theo thời hạn qui định trên hợp đồng thuê đất.

#### ***Vật tư, thiết bị khảo sát***

Vật tư, thiết bị lắp đặt công trình đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

#### ***Chi phí xây dựng, sửa chữa***

Chi phí xây dựng, sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### ***Các chi phí khác***

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

### **6. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### **7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 15
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	03

#### **8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có chương trình phần mềm máy tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

#### **9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty chỉ có dự phòng bảo hành công trình xây dựng:

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 05% trên tổng giá trị công trình. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời



gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

## 11. **Vốn chủ sở hữu**

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

## 12. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

#### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **13. Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.



Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

#### **14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **15. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### **16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.



### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



## 17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	221.208.326	276.483.567
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.075.132.233	2.226.944.434
<b>Cộng</b>	<b>3.296.340.559</b>	<b>2.503.428.001</b>

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>108.562.016.929</i>	<i>60.480.680.013</i>
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV	75.929.398.698	40.789.220.941
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	2.865.698.992	3.146.084.423
Công ty TNHH Becamex Tokyu	56.732.880	2.035.773.611
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	8.586.302.951	9.934.856.386
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	2.024.851	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	20.889.062.139	4.071.243.362
Công ty Cổ phần dược Becamex	1.650.000	1.650.000
Trường đại học Quốc tế Miền Đông	51.731.396	46.269.676
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương	1.650.000	1.650.000
Công ty TNHH MTV Thương Mại Becamex	13.198.789	292.256.585
Công ty TNHH MTV Khách Sạn Becamex	122.916.233	120.025.029
Công ty Cổ phần Bê tông Becamex	41.650.000	41.650.000
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>15.484.115.934</i>	<i>9.647.876.647</i>
Công ty TNHH VSIP Nghệ An	2.855.047.240	-
Công ty Cổ phần FPT	1.368.356.000	2.349.464.740
Các khách hàng khác	12.020.881.067	7.298.411.907
<b>Cộng</b>	<b>124.806.301.236</b>	<b>70.128.556.660</b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Đức Thuận Phát	-	309.967.492
Công ty Cổ phần Securepower	-	625.747.749
Công ty Cổ phần Điện cơ Thụy Lâm Việt Nam	-	546.579.000
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Đào Duy	239.082.015	94.417.810
Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện MEE	411.536.730	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Thiết bị Vạn Hoàng Linh	313.686.450	-
Công ty Điện lực Bình Dương	222.394.570	187.529.084
Các nhà cung cấp khác	967.472.054	1.361.755.529
<b>Cộng</b>	<b>2.154.171.819</b>	<b>3.125.996.664</b>

**4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**

**4a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	5.870.231.844	-	5.632.757.840	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	202.750.226	-	65.844.931	-





	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.731.738.428	-	19.079.697.802	-
Công cụ, dụng cụ	246.023.406	-	116.226.769	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.284.727.108	-	19.024.162.255	-
Hàng hóa	424.102.585	-	399.332.552	-
<b>Cộng</b>	<b>45.686.591.527</b>	<b>-</b>	<b>38.619.419.378</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**

**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	188.352.187	874.654.769
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	155.044.516	51.181.508
<b>Cộng</b>	<b>343.396.703</b>	<b>925.836.277</b>

**7b. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	1.076.735.585	1.704.826.588
Chi phí thuê đất	7.298.311.250	4.423.930.447
Vật tư, thiết bị khảo sát	562.736.070	336.084.913
Chi phí xây dựng, sửa chữa	2.015.360.571	1.824.826.421
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.059.934.252	1.969.868.488
<b>Cộng</b>	<b>12.013.077.728</b>	<b>10.259.536.857</b>

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	8.543.332.052	123.886.583.793	34.298.942.100	600.269.837	66.000.000	167.395.127.782
Mua trong năm	-	1.183.657.091				1.183.657.091
Đầu tư XDCB hoàn thành	892.067.314	11.401.865.759	4.097.765.895	-	635.627.000	17.027.325.968
Phân loại lại			(689.974.388)			(689.974.388)
<b>Số cuối năm</b>	<b>9.435.399.366</b>	<b>136.472.106.643</b>	<b>37.706.733.607</b>	<b>600.269.837</b>	<b>701.627.000</b>	<b>184.916.136.453</b>



	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	397.865.357	10.371.990.212	1.024.568.384	600.269.837	-	12.394.693.790
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	1.944.968.657	39.335.558.273	9.785.204.686	600.269.837	5.500.002	51.671.501.455
Khấu hao trong năm	836.461.115	8.955.639.864	3.145.865.221	-	22.341.743	12.960.307.943
Phân loại lại	21.977.844	(22.423.284)	445.440	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	(618.000.000)	-	-	(618.000.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.803.407.616</b>	<b>48.268.774.853</b>	<b>12.313.515.347</b>	<b>600.269.837</b>	<b>27.841.745</b>	<b>64.013.809.398</b>

**Giá trị còn  
lại**

Số đầu năm	6.598.363.395	84.551.025.520	24.513.737.414	-	60.499.998	115.723.626.327
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.631.991.750</b>	<b>88.203.331.790</b>	<b>25.393.218.260</b>	<b>-</b>	<b>673.785.255</b>	<b>120.902.327.055</b>

*Trong đó:*

Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 107.601.500.426 VND và 73.291.243.972 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.19).

**9. Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá

Hao mòn lũy kế

Giá trị còn lại

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	7.518.362.917	7.477.036.676	41.326.241
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	596.125.000		
Khấu hao trong năm		64.120.492	
Số cuối năm	8.114.487.917	7.541.157.168	573.330.749

Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 7.476.290.917 VND.

#### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	298.062.500	2.927.142.103	(3.225.204.603)	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	2.715.931.984	18.710.447.079	(14.398.246.365)	-	7.028.132.698
Mở rộng phòng VIP Datacenter	784.220.698	7.944.253.616	(8.728.474.314)	-	-
Dịch vụ DC khách hàng Vi na Data tại DC VNTT	455.767.350	218.665.000	(674.432.350)	-	-
Hạ tầng viễn thông KCN Bàu Bàng	1.044.963.054	(6.719.961)	-	-	1.038.243.093
Hệ thống điện nguồn - đầu tư mở rộng DataCenter giai đoạn II	-	2.915.195.304	-	-	2.915.195.304
Hệ thống cấp nguồn điện trung thế và trạm điện - đầu tư mở rộng DataCenter giai đoạn II	-	956.884.000	-	-	956.884.000
Các công trình khác	430.980.882	6.682.169.120	(4.995.339.701)	-	2.117.810.301
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1.445.237.062	-	(1.445.237.062)	-
<b>Cộng</b>	<b>3.013.994.484</b>	<b>23.082.826.244</b>	<b>(17.623.450.968)</b>	<b>(1.445.237.062)</b>	<b>7.028.132.698</b>



**11. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Khoản đầu tư 4.900.000 cổ phiếu vào Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương với giá trị tương ứng là 49.000.000.000 VND.

*Giá trị hợp lý*

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính.

*Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	20.090.000.000	14.700.000.000
Trích lập dự phòng bổ sung	-	5.390.000.000
Hoàn nhập dự phòng	<u>(7.252.000.000)</u>	<u>-</u>
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>12.838.000.000</u></b>	<b><u>20.090.000.000</u></b>

*Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để thế chấp*

Công ty đã dùng toàn bộ khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.19).

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<b>4.414.128.790</b>	<b>4.342.873.725</b>
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV	3.786.849.481	3.550.525.129
Công ty TNHH Becamex Tokyu	2.756.782	6.694.053
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	209.912.006	55.755.003
Công ty Cổ phần Bê tông Becamex	378.704.309	

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
		551.083.390
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	-	136.217.000
Công ty TNHH MTV Thương Mại Becamex	35.906.212	42.599.150
<b><i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i></b>	<b><i>57.875.022.451</i></b>	<b><i>43.752.031.055</i></b>
Công ty Cổ phần Cáp và Thiết bị Viễn thông	10.031.140.677	13.251.061.160
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn	-	4.796.077.445
Công ty TNHH Kinh doanh Đô thị Mapletree (Việt Nam)	15.903.978.790	9.282.667.383
Công ty Cổ phần Địa ốc – Cáp điện Thịnh Phát	3.677.622.311	825.753.630
Các nhà cung cấp khác	28.055.839.569	15.596.471.437
<b>Cộng</b>	<b><u>62.082.710.137</u></b>	<b><u>48.094.904.780</u></b>

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><i>Trả trước của các bên liên quan</i></b>	<b><i>6.901.000</i></b>	<b><i>20.735.337</i></b>
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	6.901.000	7.902.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô Thị	-	12.833.337
<b><i>Trả trước của các khách hàng khác</i></b>	<b><i>1.832.625.244</i></b>	<b><i>341.234.944</i></b>
Block Assets Limited	1.760.000.000	-
Các khách hàng khác		



	Số cuối năm	Số đầu năm
	72.625.244	341.234.944
<b>Cộng</b>	<b>1.839.526.244</b>	<b>361.970.281</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.816.479.338	-	5.906.893.113	(2.957.382.351)	5.765.990.100	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	50.555.730	(50.555.730)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.646.793.266	6.475.712.018	-	2.828.918.752	-
Thuế thu nhập cá nhân	13.522.866	-	449.785.400	(424.658.181)	38.650.085	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	(7.000.000)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.830.002.204</b>	<b>3.646.793.266</b>	<b>12.889.946.261</b>	<b>(3.439.596.262)</b>	<b>8.633.558.937</b>	<b>-</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Phần mềm tin học	Không chịu thuế
- Hàng hóa và dịch vụ khác	10%

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Theo Công văn số 6115/CT-TT&HT ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Cục thuế tỉnh Bình Dương về việc xác định thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Đối với ngành nghề dịch vụ: Công ty được hưởng thuế suất 20% trong 10 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 02 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 06 năm tiếp theo.
- Đối với ngành nghề sản xuất: Công ty được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 03 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.900.128.643	11.676.396.712
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.821.521.090	3.466.513.053
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	42.721.649.733	15.142.909.765
Thu nhập được miễn thuế	(5.145.000.000)	(4.900.000.000)
Lỗ các năm trước được chuyển	(5.198.089.644)	(10.242.909.765)
Thu nhập tính thuế	32.378.560.089	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>6.475.712.018</b>	<b>-</b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.



*Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. **Phải trả người lao động**  
 Lương tháng 12 và 13 còn phải trả cho người lao động.
16. **Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công trình	8.817.192.540	7.077.758.847
Chi phí lãi vay	608.492.251	409.606.154
Chi phí doanh thu phân chia phải trả	1.764.709.811	1.686.513.334
Chi phí thuê, phí quản lý văn phòng Data Center	1.579.513.101	1.422.000.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	205.507.131	1.315.288.997
<b>Cộng</b>	<b><u>12.975.414.834</u></b>	<b><u>11.911.167.332</u></b>

17. **Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**  
 Khoản tiền cho thuê kênh nhận trước.

18. **Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**

18a. *Phải trả ngắn hạn khác*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	281.661.000	274.360.600
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	599.493.100	616.668.100
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	138.131.384	656.743.354
<b>Cộng</b>	<b><u>1.019.285.484</u></b>	<b><u>1.547.772.054</u></b>

- 18b. *Phải trả dài hạn khác*  
 Các khoản nhận ký quỹ dài hạn.

- 18c. *Nợ quá hạn chưa thanh toán*  
 Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

19. **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**

19a. *Vay ngắn hạn*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng <sup>(i)</sup>	63.273.420.698	37.551.696.155
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	515.000.000	320.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>63.788.420.698</u></b>	<b><u>37.871.696.155</u></b>

<sup>(i)</sup> Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số máy móc thiết bị và 4.900.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (xem thuyết minh số V.8 và V.11).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết phát sinh của khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	37.871.696.155	46.928.422.667
Số tiền vay phát sinh	140.096.177.622	72.537.282.812
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	195.000.000	320.000.000
Tăng khác	-	18.024
Số tiền vay đã trả	(114.374.453.079)	(81.914.027.348)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>63.788.420.698</u></b>	<b><u>37.871.696.155</u></b>

**19b. Vay dài hạn**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương với lãi suất 10,5%, thời hạn vay 36 tháng để thanh toán tiền mua xe ô tô.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Từ 01 năm trở xuống	515.000.000	320.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	47.000.000	242.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>562.000.000</u></b>	<b><u>562.000.000</u></b>

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn trong năm như sau:



	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	242.000.000	203.000.000
Số tiền vay phát sinh	-	476.000.000
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(195.000.000)	(320.000.000)
Số tiền vay đã trả	-	(117.000.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>47.000.000</u></b>	<b><u>242.000.000</u></b>

**19c. Vay quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

**20. Dự phòng phải trả ngắn hạn/dài hạn**

**20a. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	1.888.378.818	6.028.890.709
Tăng do trích lập	1.188.433.495	1.409.575.970
Giảm do hoàn nhập	(1.888.378.817)	(5.510.087.861)
<del>Điều chỉnh sang dài hạn</del> Kết chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn	<u>323.055.977</u>	<u>40.000.000</u>
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>1.511.489.473</u></b>	<b><u>1.888.378.818</u></b>

**20b. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	323.055.977	-
Tăng do trích lập	1.395.341.176	323.055.977
Kết chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn	(323.055.977)	-

<b>Số cuối năm</b>	<b>1.395.341.176</b>	<b>323.055.977</b>
--------------------	----------------------	--------------------

**21. Vốn chủ sở hữu**

**21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Thực hiện Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 7 năm 2013 và Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHCD ngày 25 tháng 4 năm 2014, Công ty đã chia một phần cổ tức năm 2012 và năm 2013 cho các cổ đông mặc dù Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012 và năm 2013 bị lỗ do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố khi lập Báo cáo tài chính năm 2014. Trong năm Công ty tiếp tục chia cổ tức năm 2012 và năm 2013 cho các cổ đông với số tiền là 3.978.805.000 VND. Tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số cổ tức năm 2012 và năm 2013 đã chia cho cổ đông là 33.090.233.800 VND.

**21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH MTV	118.964.000.000	118.964.000.000
Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Các cổ đông khác	105.886.000.000	105.886.000.000
<b>Cộng</b>	<b>244.850.000.000</b>	<b>244.850.000.000</b>

**21c. Cổ phiếu**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.485.000	24.485.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.485.000	24.485.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.485.000	24.485.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.485.000	24.485.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.485.000	24.485.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-



Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**  
*Ngoại tệ các loại*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 434,73 USD (số đầu năm là 4.237,65 USD).

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**1a. Tổng doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	9.323.017.159	14.469.125.845
Doanh thu cung cấp dịch vụ	94.470.382.084	72.106.013.891
Doanh thu hợp đồng xây dựng	104.106.585.502	58.648.221.792
<b>Cộng</b>	<b>207.899.984.745</b>	<b>145.223.361.528</b>

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV</b>		
Bán thiết bị	5.595.670.683	-
Cung cấp dịch vụ	1.172.531.877	9.666.556.876
Xây dựng công trình	66.761.660.294	26.448.211.631
<b>Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước</b>		
Bán thiết bị	2.330.000	6.300.000
Cung cấp dịch vụ	114.470.000	115.060.000

	Năm nay	Năm trước
<b><i>Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương</i></b>		
Bán thiết bị	32.572.844	-
Cung cấp dịch vụ	227.066.851	-
Xây dựng công trình	198.600.800	3.500.816
<b><i>Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị</i></b>		
Bán thiết bị	2.304.000	-
Cung cấp dịch vụ	28.289.142	30.069.684
Xây dựng công trình	46.000.000	-
<b><i>Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật</i></b>		
Bán thiết bị	619.694.870	6.556.000
Cung cấp dịch vụ	1.738.357.812	313.246.449
Xây dựng công trình	10.879.138.767	12.546.655.703
<b><i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương</i></b>		
Bán hàng hóa	101.322.000	32.888.000
Cung cấp dịch vụ	93.075.858	103.234.108
Xây dựng công trình	18.607.614.103	21.859.315.125
<b><i>Trường đại học Quốc Tế Miền Đông</i></b>		
Bán hàng hóa	105.466.970	113.820.120
Cung cấp dịch vụ	536.433.746	540.286.441
Xây dựng công trình	5.517.440	-



	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty Cổ phần dược Becamex</b>		
Cung cấp dịch vụ	70.200.000	97.473.000

**Công ty TNHH Becamex Tokyu**

Bán hàng hoá	25.828.932	25.045.195
Cung cấp dịch vụ	538.961.330	482.539.451
Xây dựng công trình	-	1.297.500.000

**Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương**

Cung cấp dịch vụ	18.000.000	18.000.000
------------------	------------	------------

**Công ty Cổ phần Bê tông Becamex**

Cung cấp dịch vụ	25.080.000	-
------------------	------------	---

**Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex**

Bán hàng hoá	112.669.982	-
Cung cấp dịch vụ	946.013.815	-

**Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex**

Bán hàng hoá	29.440.000	-
Cung cấp dịch vụ	113.909.886	-
Xây dựng công trình	88.413.000	-

**2. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của dự án, công trình hạ tầng viễn thông, dịch vụ và hàng hóa cung cấp trong năm.

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	13.343.826	29.971.377
Cổ tức, lợi nhuận được chia		4.900.000.000

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	5.145.000.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	740.632
<b>Cộng</b>	<b><u>5.158.343.826</u></b>	<b><u>4.930.712.009</u></b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	4.969.427.198	3.551.192.026
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.220.300	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	36.952	-
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(7.252.000.000)	5.390.000.000
Chi phí tài chính khác	-	3.481.555
<b>Cộng</b>	<b><u>(2.277.315.550)</u></b>	<b><u>8.944.673.581</u></b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	4.517.155.462	4.029.950.279
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	7.003.255	69.563.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.441.727	544.921.308
Chi phí khác	1.257.403.585	1.172.566.158
<b>Cộng</b>	<b><u>5.835.004.029</u></b>	<b><u>5.817.001.300</u></b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>



	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	7.615.704.704	6.620.373.296
Chi phí vật liệu quản lý	485.525.925	490.174.624
Chi phí đồ dùng văn phòng	299.440.236	286.198.673
Chi phí khấu hao tài sản cố định	956.025.794	1.015.150.046
Chi phí dự phòng	533.888.931	2.195.519.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.878.316.444	3.442.234.863
Chi phí khác	3.208.778.827	3.575.171.954
<b>Cộng</b>	<b><u>17.977.680.861</u></b>	<b><u>17.624.822.720</u></b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	1.888.378.817	4.652.594.671
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	168.934.703	-
Thu nhập khác	503.069.759	60.882.751
<b>Cộng</b>	<b><u>2.560.383.279</u></b>	<b><u>4.713.477.422</u></b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế bị phạt, bị truy thu	57.962.009	-
Chi phí thưởng nhân viên	-	2.038.932.251

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí khác	147.248	443.326.144
<b>Cộng</b>	<b><u>58.109.257</u></b>	<b><u>2.482.258.395</u></b>

**9. Lãi trên cổ phiếu**

**9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.424.416.625	11.676.396.712
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	31.424.416.625	11.676.396.712
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	24.485.000	24.485.000
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>1.283</u></b>	<b><u>477</u></b>

**9b. Thông tin khác**

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.868.678.031	50.569.799.649
Chi phí nhân công	39.785.287.857	32.811.016.013
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.024.428.435	12.470.202.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.118.000.705	25.255.309.752
Chi phí khác	16.691.746.136	17.448.258.986
<b>Cộng</b>	<b><u>178.488.141.164</u></b>	<b><u>138.554.586.462</u></b>



## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	26.191.840.000	3.120.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	21.681.320.000	3.900.000.000
<b>Cộng</b>	<b>47.873.160.000</b>	<b>7.020.000.000</b>

### 2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 2a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.269.579.004	1.525.700.003
Tiền thưởng	345.666.060	351.785.667
<b>Cộng</b>	<b>1.615.245.064</b>	<b>1.877.485.670</b>

#### 2b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan khác</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV	Công ty góp vốn
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Trường đại học Quốc Tế Miền Đông	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần dược Becamex	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Becamex Tokyu	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Bê tông Becamex	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex	Công ty cùng chủ đầu tư

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ đã được trình bày ở thuyết minh VI.1b, Công ty còn phát sinh thêm giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b><i>Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV</i></b>		
Tiền điện phải trả	-	5.715.347
Tạm ứng cổ tức	3.896.400.000	7.000.000.000
Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng	19.389.528	16.938.060
Tiền thuê đất	214.840.320	635.017.680
Mua tài sản cố định	-	2.186.228.150
Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	-	172.029.056
<b><i>Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương</i></b>		
Mua nguyên vật liệu	357.714.927	150.359.086



	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty TNHH Becamex Tokyu</b>		
Tiền điện và tiền thuê phòng phải trả	118.685.302	117.607.407
<b>Công ty Cổ phần Bê tông Becamex</b>		
Mua nguyên vật liệu	2.038.754.920	540.334.900
Chi phí thi công, lắp đặt công trình	884.742.500	-
<b>Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex</b>		
Phí dịch vụ	40.291.711	-
<b>Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	310.863.736	-

**Công nợ với các bên liên quan khác**

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.12 và V.13.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

**3. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

**3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Cung cấp dịch vụ.
- Lĩnh vực 02: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực 03: Các lĩnh vực khác

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

497  
Y  
N  
HỆ  
TÔN  
M  
BÌNH

**3b. Thông tin về khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**GIANG QUỐC DŨNG**





